

Số: 02 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 14 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 trong trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BYT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2022 về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành

Nghị quyết Quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 trong trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2022 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 trong trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, trừ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế và các bệnh viện hạng đặc biệt, bệnh viện hạng I thuộc các Bộ, cơ quan trung ương và các cơ sở y tế của Nhà nước thực hiện dịch vụ y tế dự phòng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1, Điều này.

b) Các trường hợp thực hiện dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế:

Người chưa tham gia bảo hiểm y tế; người có thẻ bảo hiểm y tế nhưng thực hiện dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế; người sử dụng dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 tự chi trả.

Các trường hợp được ngân sách nhà nước chi trả theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm (trừ trường hợp lấy mẫu, bảo quản mẫu, thực hiện và trả kết quả xét nghiệm SARS-CoV-2 tại cộng đồng do ngân sách nhà nước chi trả theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm).

Các trường hợp xét nghiệm SARS-CoV-2 tự nguyện theo yêu cầu; xét nghiệm cho các tổ chức, doanh nghiệp theo hợp đồng tại các cơ sở y tế công lập.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2

Giá dịch vụ bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí tiền lương theo quy định tại cột 1 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này cộng với chi phí sinh phẩm xét nghiệm SARS-CoV-2 (sinh phẩm xét nghiệm nhanh, sinh phẩm xét nghiệm miễn dịch, sinh phẩm xét nghiệm cho phản ứng) theo thực tế sử dụng và giá mua theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Mức thanh toán tối đa không quá mức giá quy định tại cột 2 Phụ lục ban hành kèm Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Bổ sung cụm từ “(trừ virus SARS-CoV-2)” vào sau cụm từ “virus” tại mã dịch vụ 1733, 1734 của phụ lục III giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 14 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Y tế;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

PHỤ LỤC
MỨC GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM SARS-COV-2

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02 /2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Đồng

TT	MỤC DỊCH VỤ	Mức giá chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm	Mức giá tối đa bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm
(A)	(B)	(1)	(2)
I	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh mẫu đơn	10.000	77.000
II	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag miễn dịch tự động/bán tự động mẫu đơn	30.000	178.000
III	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR trong trường hợp mẫu đơn, gồm:	208.000	
1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	41.000	
2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	167.000	
3	Tổng mức thanh toán chi phí dịch vụ xét nghiệm bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm phản ứng		497.000
IV	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR trong trường hợp mẫu gộp		
1	Trường hợp gộp ≤ 5 que tại thực địa (nơi lấy mẫu)	77.000	
1.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	24.000	
1.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	53.000	
1.3	Tổng mức thanh toán chi phí dịch vụ xét nghiệm bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm phản ứng		
1.3.1	Trường hợp gộp 2 que		221.500
1.3.2	Trường hợp gộp 3 que		173.000
1.3.3	Trường hợp gộp 4 que		149.000
1.3.4	Trường hợp gộp 5 que		135.000
2	Trường hợp gộp 6-10 que tại thực địa (nơi lấy mẫu)	60.000	
2.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	23.000	
2.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	37.000	
2.3	Tổng mức thanh toán chi phí dịch vụ xét nghiệm bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm phản ứng		

TT	MỤC DỊCH VỤ	Mức giá chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm	Mức giá tối đa bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm
(A)	(B)	(1)	(2)
2.3.1	Trường hợp gộp 6 que		108.000
2.3.2	Trường hợp gộp 7 que		101.000
2.3.3	Trường hợp gộp 8 que		96.000
2.3.4	Trường hợp gộp 9 que		92.000
2.3.5	Trường hợp gộp 10 que		89.000
3	Trường hợp gộp ≤ 5 mẫu tại phòng xét nghiệm	111.000	
3.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	47.000	
3.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	64.000	
3.3	Tổng mức thanh toán chi phí dịch vụ xét nghiệm bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm phản ứng		
3.3.1	Trường hợp gộp 2 mẫu		255.500
3.3.2	Trường hợp gộp 3 mẫu		207.000
3.3.3	Trường hợp gộp 4 mẫu		183.000
3.3.4	Trường hợp gộp 5 mẫu		169.000
4	Trường hợp gộp 6-10 mẫu tại phòng xét nghiệm	95.000	
4.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	48.000	
4.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	47.000	
4.3	Tổng mức thanh toán chi phí dịch vụ xét nghiệm bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm phản ứng		
4.3.1	Trường hợp gộp 6 mẫu		143.000
4.3.2	Trường hợp gộp 7 mẫu		136.000
4.3.3	Trường hợp gộp 8 mẫu		131.000
4.3.4	Trường hợp gộp 9 mẫu		127.000
4.3.5	Trường hợp gộp 10 mẫu		124.000